

BẢNG CỘNG TRỪ TRONG PHẠM VI 10

Bảng ghi nhớ + 40 bài luyện nhanh cho học sinh lớp 1

ToanCap1.com - Toán tiểu học

Tài liệu giúp học sinh ghi nhớ các phép cộng và phép trừ trong phạm vi 10. Nên đọc thành tiếng theo cặp phép tính liên quan để hiểu mối quan hệ giữa cộng và trừ.

1. Bảng cộng trong phạm vi 10

$$1 + 1 = 2$$

$$1 + 2 = 3 ; 2 + 1 = 3$$

$$1 + 3 = 4 ; 2 + 2 = 4 ; 3 + 1 = 4$$

$$1 + 4 = 5 ; 2 + 3 = 5 ; 3 + 2 = 5 ; 4 + 1 = 5$$

$$1 + 5 = 6 ; 2 + 4 = 6 ; 3 + 3 = 6 ; 4 + 2 = 6 ; 5 + 1 = 6$$

$$1 + 6 = 7 ; 2 + 5 = 7 ; 3 + 4 = 7 ; 4 + 3 = 7 ; 5 + 2 = 7 ; 6 + 1 = 7$$

$$1 + 7 = 8 ; 2 + 6 = 8 ; 3 + 5 = 8 ; 4 + 4 = 8 ; 5 + 3 = 8 ; 6 + 2 = 8 ; 7 + 1 = 8$$

$$1 + 8 = 9 ; 2 + 7 = 9 ; 3 + 6 = 9 ; 4 + 5 = 9 ; 5 + 4 = 9 ; 6 + 3 = 9 ; 7 + 2 = 9 ; 8 + 1 = 9$$

$$1 + 9 = 10 ; 2 + 8 = 10 ; 3 + 7 = 10 ; 4 + 6 = 10 ; 5 + 5 = 10 ; 6 + 4 = 10 ; 7 + 3 = 10 ; 8 + 2 = 10 ; 9 + 1 = 10$$

2. Bảng trừ trong phạm vi 10

$$2 - 1 = 1 ; 2 - 2 = 0$$

$$3 - 1 = 2 ; 3 - 2 = 1 ; 3 - 3 = 0$$

$$4 - 1 = 3 ; 4 - 2 = 2 ; 4 - 3 = 1 ; 4 - 4 = 0$$

$$5 - 1 = 4 ; 5 - 2 = 3 ; 5 - 3 = 2 ; 5 - 4 = 1 ; 5 - 5 = 0$$

$$6 - 1 = 5 ; 6 - 2 = 4 ; 6 - 3 = 3 ; 6 - 4 = 2 ; 6 - 5 = 1 ; 6 - 6 = 0$$

$$7 - 1 = 6 ; 7 - 2 = 5 ; 7 - 3 = 4 ; 7 - 4 = 3 ; 7 - 5 = 2 ; 7 - 6 = 1 ; 7 - 7 = 0$$

$$8 - 1 = 7 ; 8 - 2 = 6 ; 8 - 3 = 5 ; 8 - 4 = 4 ; 8 - 5 = 3 ; 8 - 6 = 2 ; 8 - 7 = 1 ; 8 - 8 = 0$$

$$9 - 1 = 8 ; 9 - 2 = 7 ; 9 - 3 = 6 ; 9 - 4 = 5 ; 9 - 5 = 4 ; 9 - 6 = 3 ; 9 - 7 = 2 ; 9 - 8 = 1 ; 9 - 9 = 0$$

$$10 - 1 = 9 ; 10 - 2 = 8 ; 10 - 3 = 7 ; 10 - 4 = 6 ; 10 - 5 = 5 ; 10 - 6 = 4 ; 10 - 7 = 3 ; 10 - 8 = 2 ; 10 - 9 = 1 ; 10 - 10 = 0$$

Phần 3. Tính nhẩm

Câu 1. Tính: $2 + 5$.

Đáp số:

Câu 2. Tính: $6 + 3$.

Đáp số:

Câu 3. Tính: $4 + 4$.

Đáp số:

Câu 4. Tính: $1 + 8$.

Đáp số:

Câu 5. Tính: $7 + 3$.

Đáp số:

Câu 6. Tính: $5 + 4$.

Đáp số:

Câu 7. Tính: $3 + 6$.

Đáp số:

Câu 8. Tính: $2 + 8$.

Đáp số:

Câu 9. Tính: $1 + 6$.

Đáp số:

Câu 10. Tính: $5 + 5$.

Đáp số:

Câu 11. Tính: $9 - 4$.

Đáp số:

Câu 12. Tính: $8 - 3$.

Đáp số:

Câu 13. Tính: $10 - 6$.

Đáp số:

Câu 14. Tính: $7 - 5$.

Đáp số:

Câu 15. Tính: $6 - 2$.

Đáp số:

Câu 16. Tính: $10 - 3$.

Đáp số:

Câu 17. Tính: $9 - 7$.

Đáp số:

Câu 18. Tính: $8 - 6$.

Đáp số:

Câu 19. Tính: $5 - 1$.

Đáp số:

Câu 20. Tính: $10 - 8$.

Đáp số:

Phần 4. Điền số, so sánh và bài toán

Câu 21. Điền số: $3 + \underline{\quad} = 8$.

Đáp số:

Câu 22. Điền số: $\underline{\quad} + 4 = 10$.

Đáp số:

Câu 23. Điền số: $7 - \underline{\quad} = 2$.

Đáp số:

Câu 24. Điền số: $10 - \underline{\quad} = 6$.

Đáp số:

Câu 25. Điền số: $\underline{\quad} + 2 = 9$.

Đáp số:

Câu 26. Điền số: $\underline{\quad} - 3 = 5$.

Đáp số:

Câu 27. Điền số: $6 + \underline{\quad} = 10$.

Đáp số:

Câu 28. Điền số: $9 - \underline{\quad} = 4$.

Đáp số:

Câu 29. Điền số: $\underline{\quad} + 1 = 7$.

Đáp số:

Câu 30. Điền số: $8 - \underline{\quad} = 1$.

Đáp số:

Câu 31. Điền dấu >, < hoặc =: $4 + 3 __ 8$.

Đáp số:

Câu 32. Điền dấu >, < hoặc =: $10 - 2 __ 7$.

Đáp số:

Câu 33. Điền dấu >, < hoặc =: $5 + 5 __ 10$.

Đáp số:

Câu 34. Điền dấu >, < hoặc =: $9 - 4 __ 3$.

Đáp số:

Câu 35. Điền dấu >, < hoặc =: $2 + 6 __ 9$.

Đáp số:

Câu 36. Lan có 4 quả bóng, được cho thêm 3 quả. Lan có tất cả bao nhiêu quả?

Đáp số:

Câu 37. Có 9 con chim, 2 con bay đi. Còn lại bao nhiêu con?

Đáp số:

Câu 38. Minh có 5 bút chì, Nam có 4 bút chì. Cả hai có bao nhiêu bút chì?

Đáp số:

Câu 39. Có 10 cái bánh, ăn 6 cái. Còn lại bao nhiêu cái?

Đáp số:

Câu 40. Hộp có 3 viên bi đỏ và 5 viên bi xanh. Hộp có tất cả bao nhiêu viên bi?

Đáp số:

Đáp án

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	7	21	5
2	9	22	6
3	8	23	5
4	9	24	4
5	10	25	7
6	9	26	8

7	9	27	4
8	10	28	5
9	7	29	6
10	10	30	7
11	5	31	<
12	5	32	>
13	4	33	=
14	2	34	>
15	4	35	<
16	7	36	7 quả bóng
17	2	37	7 con chim
18	2	38	9 bút chì
19	4	39	4 cái bánh
20	2	40	8 viên bi